CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026

HOÀNG VĂN TUẤN

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo tài chính riêng Quý 3.2026**	
-	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 – 6
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7 – 8
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 – 10
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty:

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 04 tháng 09 năm 2026.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
- Ông Đỗ Trần Mai	Thành Viên
- Bà. Đào Thị Lan Anh	Thành Viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng giám đốc *(Miễn nhiệm từ 31/03/2026)*

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên :	Chức vụ:
- Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
- Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**251.519.874.714**	**243.279.540.467**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.897.002.242**	**81.507.278.120**
1. Tiền	111	5.1	7.897.002.242	81.507.278.120
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.9**	**1.700.000.000**	**1.700.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.700.000.000	1.700.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**146.727.172.581**	**79.069.405.439**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	61.921.220.328	57.725.863.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	19.651.578.085	420.190.438
3. Các khoản phải thu khác	135	5.4	69.371.660.901	25.140.638.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5,8	(4.217.286.733)	(4.217.286.733)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**94.230.353.167**	**80.143.942.178**
1. Hàng tồn kho	141		94.230.353.167	80.143.942.178
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**965.346.724**	**858.914.730**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.6	959.206.177	851.212.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5,16	6.140.547	7.701.773
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**220.325.375.460**	**200.408.989.244**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**54.109.100.211**	**51.057.308.174**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	54.109.100.211	51.057.308.174
- Nguyên giá	*222*		*96.991.164.816*	*91.455.986.782*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(42.882.064.605)*	*(40.398.678.608)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
- Nguyên giá	*228*		*40.212.000*	*40.212.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(40.212.000)*	*(40.212.000)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**5,12**	**-**	**-**
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**5,7**	**2.314.814.815**	**1.152.130.004**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.314.814.815	1.152.130.004
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.9**	**162.473.245.904**	**147.092.946.913**
1. Đầu tư vào công ty con	261		120.730.000.000	120.710.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		42.000.000.000	32.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(256.754.096)	(5.617.053.087)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.428.214.530**	**1.106.604.153**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.6	1.428.214.530	1.106.604.153
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**471.845.250.174**	**443.688.529.711**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ **Mẫu số B 01a – DN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**127.061.264.488**	**112.182.197.582**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**121.703.274.368**	**110.112.207.462**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,14	18.366.422.410	36.098.580.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,15	16.897.203.358	263.399.995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5,16	2.740.854.911	2.362.063.245
4. Phải trả người lao động	315		868.144.076	1.022.426.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		503.030.935	634.655.463
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5,11	4.011.703.713	8.249.953.142
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5,17	76.737.209.927	59.902.423.125
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.357.990.120**	**2.069.990.120**
1. Phải trả dài hạn khác	338	5,11	435.430.120	240.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5,17	4.922.560.000	1.829.560.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**344.783.985.686**	**331.506.332.129**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5,2**	**344.783.985.686**	**331.506.332.129**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		303.599.090.000	275.999.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*303.599.090.000*	*275.999.670.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(425.454.545)	(375.454.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.040.172.181	34.639.592.181
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		34.570.178.050	21.242.524.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*20.503.166.175*	*11.332.417.573*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*14.067.011.875*	*9.910.106.920*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**471.845.250.174**	**443.688.529.711**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á
Số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 02a – DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**6.1**	**46.828.735.554**	**39.886.290.301**	**134.209.992.414**	**115.773.259.099**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.463.864	6.304.250	106.714.992	21.078.650
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**46.747.271.690**	**39.879.986.051**	**134.103.277.422**	**115.752.180.449**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	34.124.600.472	32.795.489.617	108.317.678.101	94.924.555.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**12.622.671.218**	**7.084.496.434**	**25.785.599.321**	**20.827.625.404**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	838.575	2.181.456.253	4.542.144.098	3.589.940.280
8. Chi phí tài chính	23	6.4	(284.772.308)	560.458.641	(1.527.813.368)	222.457.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		1.539.386.400	921.889.660	*3.879.650.194*	*2.476.316.179*
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.296.636.713	2.607.340.470	6.397.779.987	7.817.142.195
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.171.861.533	3.075.417.624	9.332.606.602	9.990.538.876
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8.439.783.855**	**3.022.735.952**	**16.125.170.198**	**6.387.426.714**
12. Thu nhập khác	31		194.208.000	208.405.000	603.058.845	916.343.920
13. Chi phí khác	32	6.6	153.142.338	41.907.992	220.804.039	122.434.408
14. Lợi nhuận khác	**40**		**41.065.662**	**166.497.008**	**382.254.806**	**793.909.512**

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8.480.849.517**	**3.189.232.960**	**16.507.425.004**	**7.181.336.226**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.726.798.370	202.858.240	2.440.413.129	726.658.431
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**6.754.051.147**	**2.986.374.720**	**14.067.011.875**	**6.454.677.795**

-

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) **Mẫu số B 03a – DN**
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***16.507.425.004***	***7.181.336.226***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.483.385.997	2.015.158.020
- Các khoản dự phòng	03		(5.360.298.991)	(5.853.858.280)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		3.879.650.194	2.476.316.179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***17.510.162.204***	***5.818.952.145***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90.793.141.018)	(92.599.394.126)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.086.410.989)	5.193.979.159
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.002.740.847	7.258.230.848
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(429.603.597)	24.398.922
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.879.650.194)	(2.476.316.179)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.534.311.182)	(2.571.512.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(80.210.213.929)***	***(79.351.661.298)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.849.992.849)	(5.546.450.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	22.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	25.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.020.000.000)	(330.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.542.144.098	29.323.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(13.327.848.751)***	***19.374.873.298***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) **Mẫu số B 03a – DN**
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.1	125.624.652.766	106.320.559.343
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(105.696.865.964)	(102.511.262.256)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***19.927.786.802***	***3.809.297.087***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(73.610.275.878)**	**(56.167.490.913)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**81.507.278.120**	**71.474.919.460**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**7.897.002.242**	**15.307.428.547**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Mẫu số B 09a - DN**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 04 tháng 09 năm 2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102073938 thay đổi lần thứ 15 vào ngày 04 tháng 09 năm 2026 là 303.599.090.000 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi ngàn đồng)*

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có công ty con:

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 07 tháng 03 năm 2016 và thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1102049260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1102049260 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/02/2024 là 10.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	81,82%	81,82%	81,82%	81,82%
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	75%	75%	75%	75%
CTCP Sơn Maxcom Việt Nam	51%	100%	100%	100%

Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, Xã phù Đổng, Tp Hà Nội
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	KCN Hòa Khánh, P.Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán quý II của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động tại ngày 30/09/2026 của công ty là 112 người.

4 Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

2. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật..

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm

Tài sản khác	02 - 05 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí cấp quyền khai thác mỏ và các chi phí trả trước khác. Chi phí chờ phân bổ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

7. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khánh hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm từ sơn, bột bả, chống thấm: 10% và đang được giảm thuế VAT 2% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP sẽ có hiệu lực tới hết 31/12/2026.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2.747.051.130	1.623.773.549
Tiền gửi ngân hàng	5.149.951.112	79.883.504.571
Cộng	**7.897.002.242**	**81.507.278.120**

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**61.921.220.328**	**57.725.863.235**
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	17.114.146.878	35.181.165.160
- Công ty Cổ phần Original Paint Maker	19.313.014.463	10.364.908.281
- Công ty Cổ phần S'Capital	11.668.357.800	6.008.190.533
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.825.701.187	6.171.599.261
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bewin &Coating Vietnam	17.114.146.878	35.181.165.160

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**19.651.578.085**	**420.190.438**
- Công ty TNHH Srithai Việt Nam	-	356.027.982
- Công ty TNHH TM và SX Linh Phong	264.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Trúc Thôn	14.616.846.720	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.770.731.365	64.162.456
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**69.371.660.901**	**-**	**25.140.638.499**	**-**
- Tạm ứng	47.432.678.434	-	23.756.366.046	-
- Phải thu khác	21.938.982.467	-	1.384.272.453	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
b) Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	66.984.402.932	-	56.648.273.001	-
Công cụ, dụng cụ	664.904.923	-	499.075.965	-
Chi phí SXKD dở dang	17.279.142.652	-	13.393.534.597	-
Thành phẩm nhập kho	8.906.090.350	-	9.431.251.495	-
Hàng hóa	395.812.310	-	171.807.120	-
Cộng	**94.230.353.167**	**-**	**80.143.942.178**	**-**

5.6 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**959.206.177**	**851.212.957**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*402.645.188*	*61.820.915*
- Các khoản khác	*556.560.989*	*789.392.042*
b) Dài hạn	**1.428.214.530**	**1.106.604.153**
- Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	*340.909.092*	*545.454.546*
- Chi phí dài hạn khác	*1.087.305.438*	*561.149.607*
Cộng	**2.387.420.707**	**1.957.817.110**

5.7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.314.814.815	1.152.130.004
Cộng	**2.314.814.815**	**1.152.130.004**

5.8 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
NPP Hoa Hùng	155.388.822	-	(155.388.822)	155.388.822	-	(155.388.822)
Đại lý Thu Thập	128.608.946	-	(128.608.946)	128.608.946	-	(128.608.946)
NPP Đức Thọ	105.823.170	-	(105.823.170)	105.823.170	-	(105.823.170)
NPP Thành Linh	94.818.465	-	(94.818.465)	94.818.465	-	(94.818.465)
Các đối tượng khác	3.732.647.330	-	(3.732.647.330)	3.732.647.330	-	(3.732.647.330)
Cộng	**4.217.286.733**	**-**	**(4.217.286.733)**	**4.217.286.733**	**-**	**(4.217.286.733)**

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	**1.700.000.000**	**-**	**1.700.000.000**	**1.700.000.000**	**-**	**1.700.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1.700.000.000**	**-**	**1.700.000.000**	**1.700.000.000**	**-**	**1.700.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	1.700.000.000	-	1.700.000.000	1.700.000.000	-	1.700.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	**162.730.000.000**	**(256.754.096)**	**162.986.754.096**	**152.710.000.000**	**(5.617.053.087)**	**158.327.053.087**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**162.730.000.000**	**(256.754.096)**	**162.986.754.096**	**152.710.000.000**	**(5.617.053.087)**	**158.327.053.087**
- Đầu tư vào Công ty con	**120.730.000.000**	**(256.754.096)**	**120.986.754.096**	**120.710.000.000**	**(5.617.053.087)**	**126.327.053.087**
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82%	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam - tỷ lệ sở hữu 75%	75.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000	(5.425.802.018)	80.425.802.018
+ Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 100%	730.000.000	(256.754.096)	986.754.096	710.000.000	(191.251.069)	901.251.069
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**42.000.000.000**	**-**	**42.000.000.000**	**32.000.000.000**	**-**	**32.000.000.000**
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt - tỷ lệ sở hữu 11,2%	42.000.000.000	-	42.000.000.000	32.000.000.000	-	32.000.000.000

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm

Công ty Cổ phần Bewin &Coating SG tiền thân là Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á Sài Gòn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sơn.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại sơn.

Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty con

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG chủ yếu là mua sơn thành phẩm và vỏ thùng sơn.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam chủ yếu là mua bán sơn thành phẩm.

5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57.527.193.575	9.650.271.143	23.645.712.971	632.809.093	**91.455.986.782**
Tăng trong kỳ	-	41.000.000	5.460.576.182	33.601.852	5.535.178.034
- Mua trong kỳ	-	*41.000.000*	*5.460.576.182*	*33.601.852*	*5.535.178.034*
- Tăng khác		-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	
Số dư cuối kỳ	57.527.193.575	9.691.271.143	29.106.289.153	666.410.945	**96.991.164.816**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	12.401.103.442	8.726.249.609	18.687.374.169	583.951.388	**40.398.678.608**
Tăng trong kỳ	1.206.133.377	129.990.777	1.122.264.738	24.997.105	**2.483.385.997**
- Số khấu hao trong kỳ	*1.206.133.377*	*129.990.777*	*1.122.264.738*	*24.997.105*	***2.483.385.997***
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	
Số dư cuối kỳ	13.607.236.819	8.856.240.386	19.809.638.907	608.948.493	**42.882.064.605**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	45.126.090.133	924.021.534	4.958.338.802	48.857.705	**51.057.308.174**
2. Tại ngày cuối kỳ	43.919.956.756	835.030.757	9.296.650.246	57.462.452	**54.109.100.211**

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	40.212.000	-	**40.212.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	40.212.000	-	**40.212.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	40.212.000	-	**40.212.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-		-	-
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	-		-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	40.212.000	-	**40.212.000**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**18.366.422.410**	**18.366.422.410**	**36.098.580.554**	**36.098.580.554**
- Công ty Cổ phần Vietcom	477.153.982	477.153.982	892.092.081	892.092.081
- Công ty CP Hanotech Việt Nam	3.460.000.000	3.460.000.000	4.332.000.000	4.332.000.000
- Công ty TNHH SX-TM Ngọc Sơn Hà Nội	8.955.980.416	8.955.980.416	14.666.863.119	14.666.863.119
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.473.288.012	5.473.288.012	16.207.625.354	16.207.625.354
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**16.897.203.358**	**16.897.203.358**	**263.399.995**	**263.399.995**
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	16.897.203.358	16.897.203.358	263.399.995	263.399.995

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối quý
a) Phải nộp	**2.362.063.245**	**15.002.083.338**	**14.623.291.672**	**2.740.854.911**
- Thuế GTGT	1.379.517.686	12.413.173.539	12.804.255.222	988.436.003
- Thuế TNDN	840.606.437	2.440.413.129	1.534.311.182	1.746.708.384
- Thuế TNCN	141.939.122	148.496.670	284.725.268	5.710.524

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối quý
b) Phải thu	**7.701.773**	**-**	**1.561.226**	**6.140.547**
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	7.701.773	-	1.561.226	6.140.547

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**4.011.703.713**	**8.249.953.142**
- Kinh phí công đoàn	230.848.960	219.180.327
- Bảo hiểm xã hội	71.702.349	109.613.643
- Phải trả, phải nộp khác	3.709.152.404	7.726.159.172
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	195.000.000
b) Dài hạn	**435.430.120**	**240.430.120**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	435.430.120	240.430.120
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**3.571.569.932**	**7.407.733.328**
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	3.571.569.932	7.407.733.328

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**503.030.935**	**634.655.463**
- Chi phí tiền điện	72.030.935	104.830.463
- Chi phí phải trả khác	431.000.000	529.825.000
b) Dài hạn	**-**	**-**

5.17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả	**76.737.209.927**	**76.737.209.927**	**122.531.652.766**	**105.696.865.964**	**59.902.423.125**	**59.902.423.125**
Vay ngắn hạn	***76.624.349.927***	***76.624.349.927***	***122.531.652.766***	***105.151.105.964***	***59.243.803.125***	***59.243.803.125***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	18.410.971.527	18.410.971.527	34.525.387.760	32.549.659.459	16.435.243.226	16.435.243.226
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (2)	14.763.121.519	14.763.121.519	22.174.205.141	20.108.166.246	12.697.082.624	12.697.082.624
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	29.052.588.430	29.052.588.430	41.067.538.043	32.623.205.769	20.608.256.156	20.608.256.156
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5)	14.397.668.451	14.397.668.451	24.764.521.822	19.870.074.490	9.503.221.119	9.503.221.119
Vay dài hạn đến hạn trả	***112.860.000***	***112.860.000***	***-***	***545.760.000***	***658.620.000***	***658.620.000***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (6)	-	-	-	144.780.000	144.780.000	144.780.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (7)	112.860.000	112.860.000	-	400.980.000	513.840.000	513.840.000
b) Vay dài hạn	**4.922.560.000**	**4.922.560.000**	**3.093.000.000**	**-**	**1.829.560.000**	**1.829.560.000**
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam (8)	*2.484.000.000*	*2.484.000.000*	2.484.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (7)	2.438.560.000	2.438.560.000	*609.000.000*	-	1.829.560.000	1.829.560.000
Cộng	**81.659.769.927**	**81.659.769.927**	**125.624.652.766**	**105.696.865.964**	**61.731.983.125**	**61.731.983.125**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 28/08/2025, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Huyndai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Huyndai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Huyndai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh; 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như Ngọc tại " khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.

(2) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2026, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng; Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tám số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 276/2025-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 09/01/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 09/01/2025 đến hết ngày 09/01/2026, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tám và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quế Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sót và ông Nguyễn Huy Quang đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 144/24/CTD/VCBCD-SDA ngày 02/12/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 01/02/2026, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh, 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

(6) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

5.2 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**275.999.670.000**	**(375.454.545)**	**-**	**33.909.777.982**	**12.062.231.772**	**321.596.225.209**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	**-**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	9.910.106.920	**9.910.106.920**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	**-**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	729.814.199	(729.814.199)	**-**
Giảm khác	-	-	-	-	-	**-**
Số dư cuối năm trước	**275.999.670.000**	**(375.454.545)**	**-**	**34.639.592.181**	**21.242.524.493**	**331.506.332.129**
Tăng vốn trong năm (*)	27.599.420.000	-	-	-	-	**27.599.420.000**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	14.067.011.875	**14.067.011.875**
Tăng khác	-	(50.000.000)	-	-	-	**(50.000.000)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	**-**
Giảm vốn trong năm	**-**	**-**	-	-	**-**	**-**
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(739.358.318)	**(739.358.318)**
Giảm khác	-	-	-	(27.599.420.000)	-	**(27.599.420.000)**
Số dư cuối năm	**303.599.090.000**	**(425.454.545)**	**-**	**7.040.172.181**	**34.570.178.050**	**344.783.985.686**
	-	-		-	-	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại 30/06/2026	Số cuối quý	Số đầu năm
Bà Lê Như Ngọc	14,15%	42.964.680.000	39.058.800.000
Ông Mai Anh Tám	8,35%	25.352.270.000	23.047.520.000
Vốn góp của các đối tượng khác	77,50%	235.282.140.000	213.893.350.000
Cộng	**100,00%**	**303.599.090.000**	**275.999.670.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	275.999.670.000	275.999.670.000
- Vốn góp tăng trong năm	27.599.420.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	303.599.090.000	275.999.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.359.909	27.599.967
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.359.909	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	*30.359.909*	*27.599.967*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.359.909	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	*30.359.909*	*27.599.967*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.040.172.181	34.639.592.181

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.3 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	134.209.992.414	115.773.259.099
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	-	-

. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	106.714.992	21.078.650
Cộng	**106.714.992**	**21.078.650**

6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	108.317.678.101	94.924.555.045
Cộng	**108.317.678.101**	**94.924.555.045**

6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	15.980.702	20.614.311
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.526.163.396	3.569.325.969
Cộng	**4.542.144.098**	**3.589.940.280**

6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.879.650.194	2.476.316.179
Hoàn dự phòng các khoản đầu tư	(5.425.802.018)	(2.253.858.280)
Chi phí tài chính khác	18.338.456	-
Cộng	**-1.527.813.368**	**222.457.899**

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	603.058.845	916.343.920
Cộng	**603.058.845**	**916.343.920**

6.6 . CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	220.804.039	122.434.408
Cộng	**220.804.039**	**122.434.408**

6.5 . CP BÁN HÀNG VÀ CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.332.606.602	9.990.538.876
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.397.779.987	7.817.142.195

6.7 . CP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**16.507.425.004**	**7.181.336.226**
- Các khoản đ/c tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.804.039	12.572.274
+ Chi phí không được trừ	*220.804.039*	*12.572.274*
+ Lỗ của chi nhánh Đà Nẵng	-	-
- Các khoản đ/c giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	4.526.163.396	3.560.616.344
+ Chuyển lỗ của năm trước	-	-
+Thu nhập từ khoản chia cổ tức công ty con	*4.526.163.396*	*3.560.616.344*
Tổng thu nhập chịu thuế	**12.202.065.647**	**3.633.292.156**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.440.413.129	726.658.431

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

8.7 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Mối quan hệ
Ông. Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông. Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà. Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT
Ông. Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT
Bà. Đào Thị Lan Anh	Thành viên HĐQT
Ông. Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng GĐ (Miễn nhiệm từ 31/03/2026
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài ra, còn các bên liên quan là các cá nhân có mối quan hệ với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát như: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột,... theo quy định của pháp luật.

8.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, BCTC Quý 3 năm 2025 của Công ty.

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn